

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn
phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư
phát triển (phần vốn phân bổ sau) và cập nhật danh mục dự án đầu tư từ nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và
miền núi;*

*Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ
nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền
núi, năm 2024;*

Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, cập nhật chi tiết danh mục dự án đầu tư và phân bổ phần vốn phân bổ sau từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 – 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Dự thảo Nghị quyết phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ 15.000 triệu đồng (ngân sách trung ương là 14.000 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 1.000 triệu đồng) từ nguồn phân bổ sau kế hoạch năm 2024 để thực hiện Dự án thành phần số 1 và Tiểu dự án 1 - Dự án thành phần số 4 thuộc Chương trình. Cụ thể như sau:

a) Dự án thành phần số 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Phân bổ 2.392 triệu đồng (ngân sách trung ương) để khởi công mới 02 dự án cấp nước sinh hoạt tập trung.

b) Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Dự án thành phần số 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: Phân bổ 12.608 triệu đồng (ngân sách trung ương là 11.608 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 1.000 triệu đồng) cho 01 dự án hoàn thành và 07 dự án chuyển tiếp.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

Phụ lục

PHÂN KHAI CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ PHẦN VỐN PHÂN BỐ SAU NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2024 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án					Số vốn còn thiếu			Kế hoạch 2024 từ nguồn phân bổ sau			Ghi chú
					quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư										
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG CỘNG					119.922	113.318	3.130	3.474	44.378	41.248	3.130	15.000	14.000	1.000	
A	DỰ ÁN 1					3.195	2.565	630	-	3.195	2.565	630	2.392	2.392	-	
I	Huyện Krông Bông					2.342	1.712	630	-	2.342	1.712	630	1.712	1.712	-	
1	Mở rộng hệ thống đường ống chính và đường	Buôn Chàm A và	Ban QLDA ĐTXD	2024-2025	874/QĐ-UBND ngày 28/02/2024	2.342	1.712	630	-	2.342	1.712	630	1.712	1.712	-	MM

	ồng hộ gia đình thuộc Công trình cấp nước sinh hoạt xã Cư Drăm, huyện Krông Bông	buôn Chàm B, xã Cư Drăm	huyện Kr Bông													
II	Huyện Krông Ana					853	853	-	-	853	853	-	680	680	-	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung buôn Kuốp, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Buôn Kuốp, xã Dray Sáp	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr Ana	2024-2025	346/QĐ-UBND ngày 29/02/2024	853	853	-	-	853	853	-	680	680	-	MM
B	DỰ ÁN 4					116.727	110.753	2.500	3.474	41.183	38.683	2.500	12.608	11.608	1.000	
I	Huyện Krông Bông					34.500	29.776	2.500	2.224	11.076	8.576	2.500	3.000	2.000	1.000	
1	Đập dâng Cư Phiăng, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr Bông	2023-2025	3343/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	12.500	10.750	1.000	750	2.950	1.950	1.000	1.000		1.000	HT

2	Các trục đường giao thông tại buôn Tong Rang B và buôn Cư Drăm, xã Cư Drăm	Xã Cư Drăm	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	2414/QĐ-UBND-15/6/2023	10.000	7.776	1.500	724	3.676	2.176	1.500	1.000	1.000	-	CT
3	Các trục đường giao thông tại các thôn Ea Bar, Cư Tê, buôn Bhung, xã Cư Pui	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	2413/QĐ-UBND-15/6/2023	12.000	11.250	-	750	4.450	4.450	-	1.000	1.000	-	CT
II	Huyện Ea Kar					10.000	9.000	-	1.000	2.200	2.200	-	1.000	1.000	-	
1	Đường giao thông liên xã Cư Prông đi xã Ea Tíh (từ thôn Hạ Long, xã Cư Prông đi thôn Tiến Đông, xã Ea Tíh)	Xã Cư Prông và xã Ea Tíh	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	332/QĐ-UBND-26/6/2023	10.000	9.000	-	1.000	2.200	2.200	-	1.000	1.000	-	CT
III	Huyện M'Đrăk					11.000	11.000	-	-	4.700	4.700	-	2.000	2.000	-	-
1	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 8 xã Ea Píh (03 tuyến)	Thôn 1, 8 Xã Ea Píh	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk	2023-2025	2577/QĐ-UBND-22/6/2023	11.000	11.000	-	-	4.700	4.700	-	2.000	2.000	-	CT

IV	Huyện Krông Pắc					7.200	7.200	-	-	1.750	1.750	-	1.000	1.000	-	
1	Đường giao thông nông thôn tại các buôn: Jắt A, Jắt B, Tà Cống, Roang Đông, Mò Ó, xã Ea Hiu (07 tuyến).	Các buôn Jắt A, Jắt B, Tà Cống, Roang Đông, Mò Ó, xã Ea Hiu	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr Pắc	2023-2025	5683/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	7.200	7.200	-	-	1.750	1.750	-	1.000	1.000	-	CT
V	Huyện Krông Năng					14.937	14.687	-	250	5.837	5.837	-	1.500	1.500	-	
1	Đường giao thông thôn Tân Hiệp đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr Năng	2023-2025	3213/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14.937	14.687	-	250	5.837	5.837	-	1.500	1.500	-	CT
VI	Huyện Cư M'gar					39.090	39.090	-	-	15.620	15.620	-	4.108	4.108	-	
1	Đường giao thông từ thôn Đồng giao đến trung tâm xã Ea M'droh	Xã Ea M'droh và xã Quảng hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'Gar	2023-2025	3084/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	39.090	39.090	-	-	15.620	15.620	-	4.108	4.108	-	CT